

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 02/2015-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 10/8/2015 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2/15-14/L18 ngày 11/8/2015.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.476.100.378	688.092.557.024
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.790.316.086	1.200.331.476
1. Tiền	111	V.01	17.790.316.086	1.200.331.476
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu	130		474.333.321.935	624.565.912.696
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	338.658.488.453	459.671.205.408
2. Trả trước cho người bán	132		53.900.988.817	52.500.958.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	88.918.449.023	119.538.353.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-7.144.604.358	-7.144.604.358
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		53.067.429.027	54.106.252.524
1. Hàng tồn kho	141	V.07	53.067.429.027	54.106.252.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	V.17	9.285.033.330	8.220.060.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.560.495.903	7.235.113.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		724.537.427	984.946.761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.538.674.339	157.458.411.729
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		98.515.144.502	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		81.359.365.028	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17.155.779.474	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II/ Tài sản cố định	220		2.320.459.609	2.857.978.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.295.459.609	2.807.978.007
-Nguyên giá	222		18.311.642.311	18.730.160.493
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-16.016.182.702	-15.922.182.486
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.000.000	50.000.000
-Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-475.000.000	-450.000.000
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		23.386.535.990	22.437.978.622
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	23.386.535.990	22.437.978.622
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		86.958.675.000	126.837.697.810
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	77.858.675.000	72.121.175.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	9.100.000.000	54.716.522.810
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		5.357.859.238	5.324.757.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	165.810.430	132.708.482
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	5.192.048.808	5.192.048.808
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		771.014.774.717	845.550.968.753
A/NỢ PHẢI TRẢ	300		652.308.285.276	726.382.623.291
I/ Nợ ngắn hạn	310		547.452.622.872	691.325.073.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	315.439.584.398	439.139.583.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.245.101.250	30.495.985.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.154.333	9.226.258
4. Phải trả người lao động	314		1.426.035.516	1.500.196.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	312.678.190	426.852.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	940.917.888	113.530.104
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.755.467.814	9.395.272.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	164.503.668.487	202.747.162.247
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		654.363.000	654.363.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.168.651.996	6.842.902.258
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		104.855.662.404	35.057.550.115
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	64.748.192.852	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.229.037.335	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	8.706.282.734	8.885.400.632
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	26.172.149.483	26.172.149.483
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	118.706.489.441	119.168.345.462
I/ Vốn chủ sở hữu	410		118.706.489.441	119.168.345.462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			

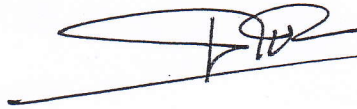
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	17.483.674.486
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			5.451.113.056
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.296.341.274	6.947.549.738
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6.947.549.738
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.296.341.274	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		771.014.774.717	845.550.968.753

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	79.447.525.015	165.264.865.379	167.951.350.410	224.296.337.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		79.447.525.015	165.264.865.379	167.951.350.410	224.296.337.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	81.485.439.745	162.956.589.774	169.151.378.835	218.549.246.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		-2.037.914.730	2.308.275.605	-1.200.028.425	5.747.091.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.195.529.016	3.099.486.383	21.015.344.454	7.479.318.790
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	5.127.949.959	4.661.608.995	9.409.475.457	9.520.419.995
Trong đó : - Lãi vay	23		3.566.473.173	4.661.608.995	7.674.870.964	9.520.419.995
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1.750.969.240	2.009.523.708	3.373.212.019	4.147.413.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		6.278.695.087	-1.263.370.715	7.032.628.553	-441.422.962
11. Thu nhập khác	31	VII.6	186.430.773	1.905.764.719	186.430.794	4.370.364.720
12. Chi phí khác	32	VII.7	152.090.019	32.319.886	440.736.713	3.129.244.647
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		34.340.754	1.873.444.833	-254.305.919	1.241.120.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		6.313.035.841	610.074.118	6.778.322.634	799.697.111
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	138.307.274	10.090.769	292.628.917	10.090.769
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		6.174.728.567	599.983.349	6.485.693.717	789.606.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.143,47	111,11	1.201,05	146,22
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Lưu bá Thái

Ngày 10 tháng 8 năm 2015



Dặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2015 - Theo phương pháp trực tiếp

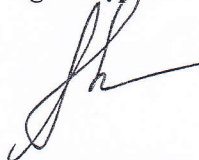
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		271.450.632.562	270.778.171.843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(247.679.446.455)	(265.810.805.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.765.217.998)	(11.103.285.165)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.398.472.929)	(9.884.016.256)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(32.219.583)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.087.322.509	12.011.237.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.209.669.431)	(8.314.143.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.452.928.675	(12.322.841.406)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(2.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		32.640.160	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(303.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.108.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.737.500.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.521.600.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.391.060.098	3.258.595.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.207.800.258	3.063.095.123
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(1.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		229.022.121.936	218.676.720.503
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(266.277.340.260)	(202.304.423.260)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.815.476.184)	(7.569.132.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.071.694.508)	8.803.164.556
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.589.034.425	(456.581.727)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.200.331.476	1.268.920.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		950.185	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	17.790.316.086	812.338.443

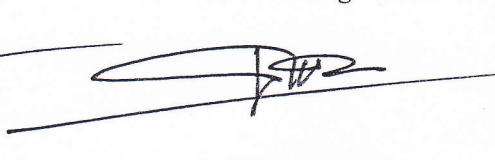
Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 - Tiền

	30/06/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	784.404.109	727.818.877
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.005.911.977	472.512.599
- Tiền đang chuyển		
Cộng	17.790.316.086	1.200.331.476

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015	Đầu năm
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

	30/06/2015	Đầu năm
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	86.958.675.000	126.837.697.810
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	15.300.000.000	9.562.500.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	7.375.000.000	7.375.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	7.650.000.000	7.650.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
+ Công ty Cổ phần đầu tư và PT Sơn long	15.164.675.000	15.164.675.000
Cộng	77.858.675.000	72.121.175.000

- Đầu tư dài hạn khác

+ Cty CP vận tải và DL Hương Sơn		2.350.522.810
+ Cty CP Quốc Lộ 2	9.100.000.000	9.100.000.000
+ Công ty CP thủy điện Bắc Hà		43.266.000.000
Cộng	9.100.000.000	54.716.522.810

03 - Phải thu khách hàng

	30/06/2015	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	338.658.488.453	459.671.205.408
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	343.692.777.234	459.671.205.408
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	91.389.343.537	76.399.788.049
+ Ban quản lý ĐTXD tỉnh Vĩnh Phúc	71.267.399.000	33.410.721.000

30/06/2015

Đầu năm

b. Phải thu khách hàng dài hạn

- Phải thu khách hàng dài hạn

81.359.365.028

76.325.076.247

Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên

+ Cty Licogi 20 - BT Bắc Hà

7.881.169.123

+ Cty TNHH Đức Cường - BT Bắc Hà

10.359.658.755

+ Cty Tàu Thủy Nam Triệu - CT 50.000T số 2

23.285.738.007

+ Nhà máy đóng tàu Hải Dương

24.737.238.000

Tổng cộng phải thu khách hàng**420.017.853.481****459.671.205.408****c. Phải thu khác**

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1

30/06/2015**Đầu năm**

144.480.798

18.146.958.910

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3

5.153.186.033

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5

201.247.254

4.624.621.564

Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6

15.358.635.775

15.896.653.173

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7

708.471.621

4.980.091.033

Công ty Cổ phần đầu tư và PT Sơn long

16.844.850.716

15.785.564.652

Công ty TNHH MTV TM&XD số 18

15.572.800

15.572.800

Công ty TBCN Marksteel

19.007.024.457

19.007.024.457

Công ty Phát triển 18

9.541.353

9.541.353

Công ty CP sản xuất vật liệu Kim Sơn

5.640.900.732

5.640.900.732

Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt

25.158.627.150

25.158.627.150

Công ty LICOI 1

271.872.853

271.872.853

Công ty LICOI 20

908.127.959

908.127.959

Công ty LICOI 10

325.875.604

325.875.604

Công ty LILAMA 10

103.148.514

103.148.514

Tạm ứng cá nhân

1.317.224.598

1.416.069.586

Phải thu khác

2.902.846.839

2.094.516.709

Cộng**88.918.449.023****119.538.353.082**

(* Theo TT200 /2014-BTC số dư đầu năm của các khoản thanh toán nội bộ với các công ty con phát sinh từ các giao dịch có tính chất thương mại phải được phân loại sang khoản phải thu khách hàng)

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

a. Tiền

30/06/2015**Đầu năm**

b. Hàng tồn kho

c. Tài sản cố định

d. Tài sản khác

Cộng**0****0**

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

+ Giá gốc

+ Giá trị có thể thu hồi

Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày

	30/06/2015	Đầu năm
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	40.000.000	40.000.000
- Cầu tàu 50.000 tấn số 1 - tàu thủy Nam Triệu (Vinashin)	2.709.539.246	2.709.539.246
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	2.476.947.500	2.476.947.500
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	50.881.802	50.881.802
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	1.660.953.810	1.660.953.810
Cộng	7.144.604.358	7.144.604.358

07 - Hàng tồn kho

	30/06/2015	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.111.843.649	1.714.789.024
- Chi phí SXKD dở dang	49.369.906.143	50.807.579.251
- Hàng gửi đi bán	2.585.679.235	1.583.884.249
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.067.429.027	54.106.252.524

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

53.067.429.027 54.106.252.524

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng g/giá hàng t/kho:

08 - Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	Đầu năm
+ Dự án Nhà E - Thanh xuân	20.020.000	20.020.000
+ Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
+ Dự án ĐT NMSX bê tông - TBXD - Mỹ Hào Hưng Yên	22.620.961.445	21.672.404.077
+ Đường nối phía Bắc Cầu Hàn		
Cộng	23.386.535.990	22.437.978.622

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm : 01/01/2015	5.905.678.876	8.575.153.957	4.159.202.205	90.125.455		18.730.160.493
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			372.018.182	46.500.000		418.518.182
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2015	5.905.678.876	8.575.153.957	3.787.184.023	43.625.455		18.311.642.311
						0
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm : 01/01/2015	4.169.416.056	8.439.313.413	3.223.327.562	90.125.455		15.922.182.486
- Khấu hao trong năm	44.566.556	38.957.684	287.248.342			370.772.582
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			230.272.366	46.500.000		276.772.366
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2015	4.213.982.612	8.478.271.097	3.280.303.538	43.625.455	0	16.016.182.702
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2015	1.736.262.820	135.840.544	935.874.643			2.807.978.007
- Tại ngày cuối kỳ : 30/06/2015	1.691.696.264	96.882.860	506.880.485			2.295.459.609

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết khác về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu Licogi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				500.000.000	500.000.000
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư 30/06/2015	0	0	0	500.000.000	500.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				450.000.000	450.000.000
- Khấu hao trong năm				25.000.000	25.000.000
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư 30/06/2015	0	0	0	475.000.000	475.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2015	0	0	0	50.000.000	50.000.000
- Tại ngày 30/06/2015	0	0	0	25.000.000	25.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu giải trình khác

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị C/lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí công cụ	165.810.430	132.708.482
+ NMĐ Bắc Hà		1.232.142
+ Cơ quan công ty	79.455.140	41.977.200
+ BQL Chung cư Vĩnh Phúc	2.678.750	1.085.417
+ BDH TĐ Nậm mức		5.527.175
+ Trạm bê tông Nậm Mức	9.179.712	14.640.348
+ Trạm thí nghiệm	74.496.828	68.246.200
Cộng	165.810.430	132.708.482

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2015	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
Cộng	0	0

14 - Tài sản khác

	30/6/2015	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuế tài chính

	30/6/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	164.503.668.487	164.503.668.487	228.343.085.418	266.586.579.178	202.747.162.247	202.747.162.247
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	162.000.000.000	162.000.000.000	224.737.937.915	254.737.937.915	192.000.000.000	192.000.000.000
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (Gốc + Lãi)	2.503.668.487	2.503.668.487	3.386.787.813	3.192.806.750	2.309.687.424	2.309.687.424
+ Huy động vốn dự án Thịnh liệt (gốc + lãi)	0	0	218.359.690	8.655.834.513	8.437.474.823	8.437.474.823
b. Vay dài hạn	8.706.282.734	8.706.282.734	744.036.518	923.154.416	8.885.400.632	8.885.400.632
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	8.706.282.734	8.706.282.734	744.036.518	923.154.416	8.885.400.632	8.885.400.632
Cộng	173.209.951.221	173.209.951.221	229.087.121.936	267.509.733.594	211.632.562.879	211.632.562.879

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/6/2015			30/6/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trả xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2015		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16 - Phải trả người bán

Nội dung	30/06/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Trong đó - CT nhà hát tỉnh Vĩnh Phúc - Cty 18.7	315.439.584.398	315.439.584.398	439.139.583.163	439.139.583.163
	66.455.723.857	66.455.723.857	29.434.800.692	29.434.800.692
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Trong đó - Cty CP TBCN Marksteel	64.748.192.852	64.748.192.852		
	21.305.828.486	21.305.828.486		
Tổng cộng phải trả người bán	380.187.777.250	380.187.777.250	439.139.583.163	439.139.583.163
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	290.912.341.374	290.912.341.374	342.430.993.294	342.430.993.294
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	27.753.421.837	27.753.421.837	42.968.538.496	42.968.538.496
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	65.641.089.291	65.641.089.291	102.023.922.193	102.023.922.193
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	31.036.428.590	31.036.428.590	29.268.942.543	29.268.942.543
- Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	72.664.904.213	72.664.904.213	107.789.357.194	107.789.357.194
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	93.816.497.443	93.816.497.443	60.380.232.868	60.380.232.868

17a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.904.681.650	1.904.681.650		0
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN					
Thuế thu nhập cá nhân	9.226.258	430.432.838	433.504.763		6.154.333
Thuế nhà đất					0
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		0
Cộng	9.226.258	2.338.114.488	2.341.186.413	0	6.154.333

17b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.235.113.567	16.475.385.461	15.150.003.125		8.560.495.903
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN	984.946.761	292.628.917	32.219.583		724.537.427
Thuế thu nhập cá nhân					0
Thuế nhà đất					0
Thuế khác					0
Cộng	8.220.060.328	16.768.014.378	15.182.222.708	0	9.285.033.330

18 - Chi phí phải trả

	<u>30/06/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	312.678.190	426.852.111
Cộng	312.678.190	426.852.111

19 - Phải trả khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	5.755.467.814	9.395.272.144
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	232.996.595	402.945.065
- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN	257.281.997	279.720
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.265.189.222	8.992.047.359
+ Công ty CP TĐ Bắc Hà		
+ Các cổ đông mua CP của Cty CP TĐ Bắc Hà		1.785.000.000
+ Phải trả công ty trong tổ hợp TĐ Bắc hà	26.083	26.083
+ Phải trả khác	5.265.163.139	7.207.021.276

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

5.755.467.814	9.395.272.144
----------------------	----------------------

20 - Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	940.917.888	113.530.104
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	940.917.888	113.530.104

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

	<u>30/06/2015</u>	<u>Đầu năm</u>

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	30/6/2015	Đầu năm
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng	0	0

	30/6/2015	Đầu năm
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ, số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
(Theo từng loại trái phiếu)

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

30/6/2015

Đầu năm

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23 - Dự phòng phải trả

30/6/2015

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng quỹ tiền lương

654.363.000

654.363.000

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

26.172.149.483

26.172.149.483

Cộng

26.826.512.483

26.826.512.483

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/06/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.192.048.808	5.192.048.808
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>5.192.048.808</u>	<u>5.192.048.808</u>

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

25a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	16.574.624.786	9.090.496.995	5.451.113.056			120.402.243.019
Tăng trong năm			909.049.700	6.947.549.738				7.856.599.438
- Trích quỹ			909.049.700					909.049.700
- Lợi nhuận trong năm				6.947.549.738				6.947.549.738
Giảm trong năm				9.090.496.995				9.090.496.995
- Trả cổ tức 2013				7.290.000.000				7.290.000.000
- Trích quỹ				1.800.496.995				1.800.496.995
Số dư cuối năm: 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	6.947.549.738	5.451.113.056			119.168.345.462
Số dư đầu năm 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	6.947.549.738	5.451.113.056			119.168.345.462
Tăng trong năm			5.640.465.499	6.296.341.274				11.936.806.773
- Chuyển quỹ dự phòng TC sang quỹ ĐIPT theo TT 200/2014/TT/BTC			5.451.113.056					5.451.113.056
- Thuế TNDN miễn giảm tăng quỹ ĐIPT			189.352.443					189.352.443
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lợi nhuận trong năm				6.296.341.274				6.296.341.274
Giảm trong năm				6.947.549.738	5.451.113.056			12.398.662.794
- Trả cổ tức 2014				6.750.000.000				6.750.000.000
- Trích quỹ				197.549.738				197.549.738
- Chuyển quỹ dự phòng TC sang quỹ ĐIPT theo TT 200/2014/TT/BTC					5.451.113.056			5.451.113.056
Số dư 30/06/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	6.296.341.274				118.706.489.441

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>30/06/2015</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Cộng	54.000.000.000	54.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>30/06/2015</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.750.000.000	7.290.000.000

đ - Cổ phiếu

	<i>30/06/2015</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	 10.000	 10.000

d - Cổ tức

	<i>30/06/2015</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>30/06/2015</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	17.483.674.486

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

5.451.113.056

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

30/06/2015

Đầu năm

-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	30/6/2015	Đầu năm
-		
-		

27. Chênh lệch tỷ giá

	30/6/2015	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ		
Cộng	0	0

28 - Nguồn kinh phí

	30/6/2015	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2015	Đầu năm
--	-----------	---------

a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại**d. Vàng tiền tệ****đ. Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2015	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000

- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	337.763.000	337.763.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Cty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	2.723.916.538	2.723.916.538

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2015	30/06/2014
a. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	164.965.430.990	200.512.411.709
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.021.475.213	21.397.040.829
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	1.964.444.207	2.386.885.223
Cộng	167.951.350.410	224.296.337.761

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	30/06/2015	30/06/2014
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	-1.479.775.795	1.679.369.809
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	1.116.477.099	2.289.128.855
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	620.966.836	341.857.538
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	3.715.156.729	9.733.633.397
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	203.029.949	60.222.397
+ Công ty Cổ phần đầu tư và PT Sơn long	724.856.997	
Cộng	4.900.711.815	14.104.211.996

b. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền ghi nhận trước

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	30/06/2015	30/06/2014
	0	0

3 - Giá vốn hàng bán

	30/06/2015	30/06/2014
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	161.965.407.620	197.271.306.174
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	5.143.039.846	18.701.174.965
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.042.931.369	2.576.765.321
Cộng	169.151.378.835	218.549.246.460

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2015	30/06/2014
- Lãi tiền gửi	9.983.047	10.615.701
- Lãi tiền cho vay (bảo các đơn vị)	1.038.256.632	265.193.031
- Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần	13.227.277.190	
- Lãi đánh giá ngoại tệ	950.185	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.738.877.400	7.203.510.058
Cộng	21.015.344.454	7.479.318.790

5 - Chi phí tài chính

	30/06/2015	30/06/2014
- Lãi tiền vay	7.595.273.438	9.247.249.630
- Chi phí lãi chậm trả tiền khối lượng CT Nậm Múc	59.069.877	
- Lãi vay huy động vốn của CBCNV	79.597.526	100.042.658
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	173.127.707	173.127.707
- Chi phí tài chính khác(môi giới chuyển nhượng cổ phần)	1.502.406.909	
Cộng	9.409.475.457	9.520.419.995

6 - Thu nhập khác

	30/06/2015	30/06/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.316.922	2.440.000.000
- Phạt vi phạm Hợp đồng CT Mông Dương	6.100.000	56.900.000
- Hoàn nhập chất lượng BT Sơn La		1.873.464.719
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	13.872	1
Cộng	186.430.794	4.370.364.720

7 - Chi phí khác

	30/06/2015	30/06/2014
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	145.990.010	3.072.323.764
- Phạt vi phạm Hợp đồng CT Mông Dương	6.100.000	56.900.000
- Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	288.646.694	19.886
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	9	997
- Các khoản khác		
Cộng	440.736.713	3.129.244.647

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí nhân viên quản lý	2.242.268.544	2.698.473.041
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	236.342.864	328.470.561
- Chi phí khấu hao	323.800.858	351.256.119
- Thuế và lệ phí	10.368.515	44.647.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.363.249	111.871.814
- Chi phí bằng tiền khác	381.067.989	612.694.294
Cộng	3.373.212.019	4.147.413.058

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.036.672.575	16.865.674.732
- Chi phí công cụ, dụng cụ	71.890.143	119.485.985
- Chi phí nhân công	4.340.776.792	5.014.340.528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.860.974	1.108.886.699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.144.017.435	206.327.840.601
- Chi phí bằng tiền khác	1.003.928.376	1.652.708.385
Cộng	172.013.146.295	231.088.936.930

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	133.904.102	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.724.815	10.090.769
Cộng	292.628.917	10.090.769

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

0

0

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>30/6/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<u>30/6/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội	50.991.336	50.135.490
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội	69.620.829	69.394.702
* Lý do không được sử dụng: Đây là tài khoản đồng sở hữu với TCT XD VN Vina Incon để thi công Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn do CT chưa quyết toán xong nên TK cần phải duy trì để thanh toán		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>30/6/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	225.481.974.433	211.150.346.450
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	150.000.000	206.877.000
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>30/6/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	255.661.092.331	201.466.057.468
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	30.000.000	679.768.936

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2015
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	144.480.798
		Phải thu khách hàng	8.139.281.485
			8.283.762.283
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	9.296.987.098
		Trả trước tiền KL	4.515.114.625
			13.812.101.723
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	201.247.254
		Phải thu khách hàng	3.507.429.634
		Trả trước tiền KL	115.962.599
			3.824.639.487
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con		
		Phải thu khách hàng	1.063.304.815
		Phải thu khác	15.358.635.775
		Trả trước tiền KL	28.300.000.000
			44.721.940.590
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con		
		Phải thu khác	708.471.621
		Phải thu khách hàng	4.566.212.184
		Trả trước tiền KL	5.636.000.000
			10.910.683.805
- Công ty CPĐT&PT Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	17.782.580.489
			17.782.580.489
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	24.818.520.082
		Trả trước người bán	16.147.880.000
			40.966.400.082
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	27.753.421.837

- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	65.641.089.291
		Người mua trả trước	3.786.785.078
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	31.036.428.590
		Người mua trả trước	92.738.940
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	72.664.904.213
		Người mua trả trước	2.016.800.444
		Phải trả khác	920.563.194
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	93.816.497.443
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	676.061.945
Giao dịch bán hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Bán + VC bê tông	431.522.863
		Thí nghiệm	103.954.546
		KL xây lắp	147.626.341
		Tỷ lệ hợp đồng	(13.482.727)
		Bê tông CT Sơn La	(3.583.771.818)
		Cổ tức năm 2014	1.434.375.000
			(1.479.775.795)
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	106.494.548
		Nước, rác vệ sinh, thuê cầu CT Mông Dương	14.357.551
		Cổ tức năm 2014	995.625.000
			1.116.477.099
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	43.596.955
		Cấp điện nước, thuê VP	168.392.210
		Nước, rác vệ sinh, thuê cầu CT Mông Dương	970.398
		Bê tông CT Sơn La	(548.242.727)
		Cổ tức năm 2014	956.250.000
			620.966.836
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Thuê trạm BT 125m3/h	

		Thí nghiệm VL	245.269.365
		Bán + VC bê tông	1.033.875.107
		Cổ tức năm 2014	2.354.500.000
		Cấp điện nước, dịch vụ	81.512.257
			3.715.156.729
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Tỷ lệ Hợp đồng	
		Lãi vay	203.029.949
			203.029.949
- Công ty CPĐT và PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	724.856.997
			724.856.997
- Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	602.284.545
			602.284.545
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(269.654.545)
		Lãi vay	28.509.092
			(241.145.453)
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	20.894.106.139
		Lãi vay	275.953.586
			21.170.059.725
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	35.705.249.802
		Lãi vay	59.946.455
			35.765.196.257
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	36.164.400.801
		Lãi vay	344.682.364
			36.509.083.165
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	54.372.957.723
			54.372.957.723
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp	Kinh phí tổng thầu	18.068.536
			18.068.536

3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

276.000.000

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Lương và các khoản khác

329.700.000

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Xây dựng	SX, cung cấp bê tông	KD VLXD	Dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	164.965.430.990	1.021.475.213		1.964.444.207	167.951.350.410
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	335.355.878	20.961.394		104.110.366	460.427.638
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.000.023.370	(4.121.564.633)		(78.487.162)	(1.200.028.425)
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	97.757.004				97.757.004
6. Tài sản bộ phận	581.730.181.023	18.848.304.167	5.640.900.732	2.357.859.974	608.577.245.896
7. Tài sản không phân bổ					162.437.528.821
Tổng Tài sản (*)					771.014.774.717
8. Nợ phải trả bộ phận	624.473.864.718	4.287.026.125	1.788.333.613	1.581.814.415	632.131.038.871
9. Nợ phải trả không phân bổ	20.177.246.405				20.177.246.405
Tổng Nợ phải trả					652.308.285.276

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

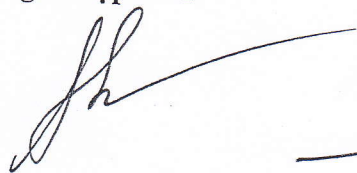
6. Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

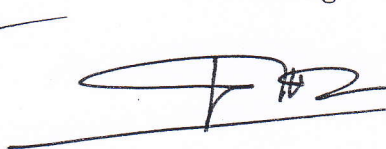
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	71,92%	81,05%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	28,08%	18,95%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,60%	85,71%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,40%	14,29%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,85	0,95
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1,00
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,027	0,000
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,04%	0,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,86%	0,35%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,88%	0,10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,84%	0,10%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	5,46%	0,70%

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng giám đốc



Dạng Văn Giang

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT2/15-14/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

2/2015 so với quý 2/2014)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2015

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng gấp hơn 10 lần. Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	94.829,48	170.270,11	-75.440,63
Tổng chi phí	88.654,75	169.670,13	-81.015,37
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.174,72	599,98	+5.574,74

Qua số liệu cho thấy, các khoản doanh thu và thu nhập giảm 44% so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế đạt được kết quả tích cực như trên là do: Quý 2/2015, công ty đã chuyển nhượng thành công vốn góp cổ phần tại Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà (Lào Cai) và Công ty cổ phần vận tải và du lịch Hương Sơn (HUTRANCO) nên doanh thu hoạt động tài chính tăng 4,9 lần so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng mạnh.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

